

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2  
KHUNG THAM CHIỀU CHÂU ÂU**

**Kỳ thi ngày 24 tháng 11 năm 2018, cấp ngày 12 tháng 12 năm 2018**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 2101/QĐ-ĐHNLBG-HĐT, ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)*

| TT | SBD  | Họ và tên            | Phòng thi | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Giới tính | Lớp        | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |            |     |           | Kết quả | Số vào sổ | Ghi chú |
|----|------|----------------------|-----------|------------|----------------|-----------|------------|--------------|----------|------------|-----|-----------|---------|-----------|---------|
|    |      |                      |           |            |                |           |            |              | NGH E    | ĐỌC + VIẾT | NÓI | TỔNG ĐIỂM |         |           |         |
| 1  | TA04 | Dương Thị Thùy Chinh | 01        | 19/12/1998 | Bắc Giang      | Nữ        | D-KETOAN6A | 16DKT0331    | 13       | 49         | 8   | 70        | A2      | A0110     |         |
| 2  | TA05 | Nguyễn Thành Công    | 01        | 05/04/1998 | Bắc Giang      | Nam       | D-THUY6C   | 16DTY0458    | 14       | 48         | 10  | 72        | A2      | A0111     |         |
| 3  | TA06 | Trần Đình Công       | 01        | 24/12/1998 | Hà Nội         | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0003  | 15       | 50         | 10  | 75        | A2      | A0112     |         |
| 4  | TA07 | Hoàng Văn Cương      | 01        | 03/11/1997 | Hà Nội         | Nam       | D-KHCT5A   | 15DTY0334    | 14       | 49         | 10  | 73        | A2      | A0113     |         |
| 5  | TA08 | Ngô Tiến Dũng        | 01        | 21/03/1998 | Bắc Giang      | Nam       | D-THUY6B   | 16DTY0461    | 12       | 51         | 11  | 74        | A2      | A0114     |         |
| 6  | TA09 | Hoàng Văn Dương      | 01        | 12/10/1998 | Bắc Giang      | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0007  | 13       | 50         | 10  | 73        | A2      | A0115     |         |
| 7  | TA10 | Thân Thị Thùy Dương  | 01        | 12/12/1998 | Bắc Giang      | Nữ        | D-THUY6A   | 16DTY0400    | 13       | 49         | 11  | 73        | A2      | A0116     |         |
| 8  | TA11 | Nguyễn Văn Bắc Đầu   | 01        | 22/05/1998 | Thừa Thiên Huế | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0008  | 9        | 52         | 9   | 70        | A2      | A0117     |         |
| 9  | TA12 | Dương Văn Đoàn       | 01        | 10/11/1998 | Ninh Bình      | Nam       | D-THUY6A   | 16DTY0401    | 13       | 50         | 10  | 73        | A2      | A0118     |         |
| 10 | TA13 | Nguyễn Duy Đức       | 01        | 30/10/1995 | Phú Thọ        | Nam       | D-THUY6C   | 16DTY0439    | 13       | 49         | 8   | 70        | A2      | A0119     |         |
| 11 | TA14 | Bùi Thị Hà           | 01        | 26/09/1996 | Bắc Giang      | Nữ        | D-THUY4A   | 14DTY0139    | 17       | 52         | 10  | 79        | A2      | A0120     |         |
| 12 | TA15 | Chu Thị Hà           | 01        | 28/02/1997 | Bắc Ninh       | Nữ        | D-KETOAN5A | 15DKT0275    | 14       | 50         | 13  | 77        | A2      | A0121     |         |
| 13 | TA16 | Nguyễn Thị Thanh Hà  | 01        | 02/06/1998 | Hung Yên       | Nữ        | D-CNTY6A   | 16DCNTY0011  | 12       | 50         | 12  | 74        | A2      | A0122     |         |
| 14 | TA17 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 01        | 08/06/1996 | Hà Giang       | Nữ        | D-KHCT5A   | 15DKHCT0090  | 17       | 51         | 12  | 80        | A2      | A0123     |         |
| 15 | TA18 | Lê Thu Hằng          | 01        | 21/09/1998 | Bắc Giang      | Nữ        | D-KINHTE6A | 16DKT0018    | 13       | 48         | 13  | 74        | A2      | A0124     |         |
| 16 | TA19 | Nguyễn Thị Minh Hiền | 01        | 14/06/1998 | Hung Yên       | Nữ        | D-THUY6B   | 16DTY0465    | 13       | 52         | 12  | 77        | A2      | A0125     |         |
| 17 | TA21 | Vi Thị Hoài          | 01        | 07/11/1998 | Bắc Giang      | Nữ        | D-KETOAN6A | 16DKT0345    | 13       | 52         | 12  | 77        | A2      | A0126     |         |
| 18 | TA22 | Dương Mạnh Hoàng     | 01        | 06/06/1995 | Bắc Giang      | Nam       | D-THUY4C   | 14DTY0236    | 13       | 53         | 14  | 80        | A2      | A0127     |         |

| TT | SBD  | Họ và tên            | Phòng thi | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Giới tính | Lớp        | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |            |     |           | Kết quả | Số vào sổ | Ghi chú |
|----|------|----------------------|-----------|------------|------------|-----------|------------|--------------|----------|------------|-----|-----------|---------|-----------|---------|
|    |      |                      |           |            |            |           |            |              | NGH E    | ĐỌC + VIẾT | NÓI | TỔNG ĐIỂM |         |           |         |
| 19 | TA23 | Hà Thị Ngọc Huyền    | 01        | 15/08/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-CNTY6A   | 16DCNTY0020  | 13       | 52         | 12  | 77        | A2      | A0128     |         |
| 20 | TA25 | Bùi Thị Hương        | 02        | 01/10/1998 | Hòa Bình   | Nữ        | D-THUY6A   | 16DTY0413    | 14       | 48         | 11  | 73        | A2      | A0129     |         |
| 21 | TA26 | Nguyễn Duy Khánh     | 02        | 07/07/1998 | Bắc Giang  | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0022  | 15       | 45         | 12  | 72        | A2      | A0130     |         |
| 22 | TA27 | Nguyễn Duy Khương    | 02        | 26/10/1993 | Bắc Giang  | Nam       | D-QLTN4B   | 14DQLTN0237  | 13       | 50         | 8   | 71        | A2      | A0131     |         |
| 23 | TA28 | Nguyễn Thị Thanh Lam | 02        | 22/08/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-KETOAN6A | 16DKT0347    | 9        | 48         | 13  | 70        | A2      | A0132     |         |
| 24 | TA29 | Kpă Lan              | 02        | 05/06/1996 | Gia Lai    | Nam       | D-THUY5A   | 15DTY0295    | 15       | 44         | 11  | 70        | A2      | A0133     |         |
| 25 | TA30 | Lê Tùng Lâm          | 02        | 17/08/1997 | Yên Bái    | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0006  | 16       | 50         | 12  | 78        | A2      | A0134     |         |
| 26 | TA31 | Nguyễn Thị Mỹ Linh   | 02        | 14/06/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-KETOAN6A | 16DKT0349    | 11       | 48         | 14  | 73        | A2      | A0135     |         |
| 27 | TA32 | Vi Ngọc Linh         | 02        | 12/06/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-THUY6A   | 16DTY0422    | 13       | 53         | 11  | 77        | A2      | A0136     |         |
| 28 | TA33 | Hoàng Thị Mai        | 02        | 10/07/1997 | Bắc Giang  | Nữ        | D-KETOAN5A | 15DKT0297    | 15       | 49         | 12  | 76        | A2      | A0137     |         |
| 29 | TA34 | Lê Thế Mạnh          | 02        | 23/03/1996 | Quảng Ninh | Nam       | D-QLTN4B   | 14DQLTN0243  | 17       | 49         | 8   | 74        | A2      | A0138     |         |
| 30 | TA35 | Dương Văn Minh       | 02        | 18/05/1998 | Bắc Giang  | Nam       | D-THUY6C   | 16DTY0482    | 16       | 52         | 12  | 80        | A2      | A0139     |         |
| 31 | TA36 | Tạ Thị Minh          | 02        | 12/09/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-KETOAN6A | 16DKT0351    | 15       | 47         | 13  | 75        | A2      | A0140     |         |
| 32 | TA37 | Vũ Hồng Minh         | 02        | 14/12/1998 | Bắc Giang  | Nam       | D-THUY6A   | 16DTY0426    | 16       | 51         | 10  | 77        | A2      | A0141     |         |
| 33 | TA38 | Nguyễn Quốc Minh     | 02        | 30/03/1982 | Bắc Giang  | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0025  | 16       | 48         | 7   | 71        | A2      | A0142     |         |
| 34 | TA39 | Phan Thị Nga         | 02        | 10/10/1998 | Nghệ An    | Nữ        | D-THUY6B   | 16DTY0486    | 12       | 44         | 14  | 70        | A2      | A0143     |         |
| 35 | TA40 | Nguyễn Thị Ngân      | 02        | 12/09/1997 | Bắc Giang  | Nữ        | D-THUY6C   | 16DTY0487    | 17       | 54         | 13  | 84        | A2      | A0144     |         |
| 36 | TA41 | Nguyễn Thị Mỹ Ngân   | 02        | 28/09/1997 | Bạc Liêu   | Nữ        | D-KETOAN5A | 15DKT0303    | 16       | 54         | 14  | 84        | A2      | A0145     |         |
| 37 | TA42 | Ngô Bảo Ngọc         | 02        | 22/09/1995 | Sơn La     | Nữ        | D-QLDD5A   | 13DQLDD0165  | 16       | 54         | 10  | 80        | A2      | A0146     |         |
| 38 | TA43 | Trần Thị Minh Nguyệt | 02        | 21/05/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-THUY6B   | 16DTY0489    | 17       | 51         | 10  | 78        | A2      | A0147     |         |
| 39 | TA44 | Nông Thị Hồng Nhung  | 02        | 28/07/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-THUY6C   | 16DTY0492    | 16       | 51         | 12  | 79        | A2      | A0148     |         |
| 40 | TA45 | Vi Văn Phúc          | 02        | 28/08/1996 | Bắc Giang  | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0033  | 14       | 52         | 11  | 77        | A2      | A0149     |         |
| 41 | TA46 | Đỗ Đăng Phương       | 02        | 02/12/1998 | Bắc Giang  | Nam       | D-THUY6C   | 16DTY0493    | 16       | 50         | 11  | 77        | A2      | A0150     |         |
| 42 | TA47 | Vi Thị Phương Quế    | 03        | 18/02/1998 | Bắc Giang  | Nữ        | D-KETOAN6A | 16DKT0359    | 18       | 54         | 14  | 86        | A2      | A0151     |         |

| TT | SBD         | Họ và tên          | Phòng thi | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp          | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |            |     |           | Kết quả | Số vào sổ | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------|-----------|------------|-----------|-----------|--------------|--------------|----------|------------|-----|-----------|---------|-----------|---------|
|    |             |                    |           |            |           |           |              |              | NGH E    | ĐỌC + VIẾT | NÓI | TỔNG ĐIỂM |         |           |         |
| 43 | <b>TA49</b> | Phạm Dương Quỳnh   | 03        | 25/07/1995 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN6A   | 16DKT0367    | 15       | 56         | 15  | <b>86</b> | A2      | A0152     |         |
| 44 | <b>TA51</b> | Nguyễn Thị Soan    | 03        | 18/04/1998 | Bắc Giang | Nữ        | D-THUY6C     | 16DTY0496    | 14       | 49         | 13  | <b>76</b> | A2      | A0153     |         |
| 45 | <b>TA52</b> | Hoàng Văn Sơn      | 03        | 11/06/1997 | Hà Giang  | Nam       | D-KHCT5A     | 15DKHCT0101  | 12       | 45         | 13  | <b>70</b> | A2      | A0154     |         |
| 46 | <b>TA54</b> | Ngo Văn Thái       | 03        | 07/07/1998 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY6A     | 16DTY0434    | 14       | 46         | 10  | <b>70</b> | A2      | A0155     |         |
| 47 | <b>TA55</b> | Hoàng Vũ Thành     | 03        | 19/12/1998 | Hà Nam    | Nam       | D-THUY6A     | 16DTY0437    | 11       | 46         | 13  | <b>70</b> | A2      | A0156     |         |
| 48 | <b>TA57</b> | Nguyễn Phương Thảo | 03        | 06/07/1998 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN6A   | 16DKT0361    | 15       | 52         | 13  | <b>80</b> | A2      | A0157     |         |
| 49 | <b>TA58</b> | Thân Quang Thiều   | 03        | 02/11/1998 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY6C     | 16DTY0501    | 17       | 42         | 11  | <b>70</b> | A2      | A0158     |         |
| 50 | <b>TA63</b> | Nguyễn Phi Triệu   | 03        | 26/01/1997 | Bắc Giang | Nam       | D-CHANNUOI5A | 15DCN0104    | 14       | 49         | 13  | <b>76</b> | A2      | A0159     |         |
| 51 | <b>TA64</b> | Phùng Anh Tuấn     | 03        | 04/04/1997 | Hà Nội    | Nam       | D-CHANNUOI5A | 15DCN0105    | 14       | 53         | 9   | <b>76</b> | A2      | A0160     |         |
| 52 | <b>TA65</b> | Trần Ngọc Uyên     | 03        | 15/09/1997 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN5A   | 15DKT0323    | 13       | 46         | 12  | <b>71</b> | A2      | A0161     |         |
| 53 | <b>TA66</b> | Trần Thị Thu Uyên  | 03        | 07/10/1998 | Bắc Giang | Nữ        | D-THUY6A     | 16DTY0446    | 15       | 47         | 12  | <b>74</b> | A2      | A0162     |         |
| 54 | <b>TA67</b> | Đinh Hồng Vân      | 03        | 12/04/1998 | Hà Nội    | Nữ        | D-THUY6A     | 16DTY0447    | 13       | 51         | 10  | <b>74</b> | A2      | A0163     |         |
| 55 | <b>TA68</b> | Vũ Ngọc Viên       | 03        | 14/12/1998 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY6B     | 16DTY0518    | 14       | 46         | 12  | <b>72</b> | A2      | A0164     |         |

**Số thí sinh theo danh sách: 55**

**Thư ký Hội đồng thi**

*(Đã ký)*

**ThS. Phan Văn Cường**

*Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2018*

**Chủ tịch Hội đồng thi**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**TS. Đoàn Văn Soạn**